

VĂN THƠ VƯƠNG VĂN BẮC



Luật sư VƯƠNG VĂN BẮC sinh năm 1927 và mất năm 2011. Ông là Tổng trưởng Ngoại giao của Việt Nam Cộng Hòa vào những năm cuối cùng. Những đồng nghiệp tại tòa án thường nhớ đến ông như một luật sư tài giỏi, uy tín, khả kính và dễ mến. Có lẽ nhiều người chỉ biết đến ông trong lãnh vực pháp lý và chính trị. Thật ra ông cũng có một tâm hồn lai láng với văn thơ.

*

Ông TRẦN VĂN KHÔI, nguyên Tổng Cục Trưởng Dầu Hỏa và Khoáng Sản Việt Nam Cộng Hoà đưa ra nhận xét như sau:

“LS Vương Văn Bắc có một tiểu sử sáng chói: ông đã thành công vượt bực trong lãnh vực tư ở Saigon trước khi tham gia vào các hoạt động của chính phủ VNCH, mà chức vụ sau cùng là Tổng Trưởng Ngoại Giao. Nhiều người biết về LS Bắc trong nhiều tư cách khác nhau – luật sư, cố vấn công ty, giáo sư, thành viên phái đoàn Hòa Đàm Paris, đại sứ ở Luân đôn, Ngoại Trưởng.

Tôi chỉ xin được nhớ về LS Bắc khi cùng làm việc ở Ủy Ban Quốc Gia Dầu Hỏa, cùng làm và dự hội nghị về luật biển, và sau này khi cùng duy trì mối thân tình.”

Sau đó ông TRẦN VĂN KHỞI viết tiếp:

“Anh rất lịch thiệp, và không cần quen biết lâu cũng thấy Anh có một óc hài hước rất tinh tế. Anh rất witty.”

“Anh rất thích chơi chữ. Một giai thoại về cái wit của Anh là câu chuyện thú vị với Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy tại một buổi họp Hội Đàm Paris mà Anh kể lại trong bài “Tuồng Nhớ Nguyễn Ngọc Huy” hồi 1997, in lại năm 2003. Tôi xin mạn phép ghi lại như sau:

“Óc yêu thơ có khi theo chúng tôi đến tận bàn hội đàm. Một bữa, sau khi đã nghe nhắc lại lần thứ mấy mươi lập trường của đôi bên: Cộng Sản đòi quân Mỹ phải rút nhanh, rút hết, rút không điều kiện ra khỏi Miền Nam Việt Nam, đồng thời lật đổ chính quyền Saigon; còn bên mình đòi quân Bắc Việt phải rời khỏi Miền Nam Việt Nam và phía Cộng Sản phải chấp nhận tổng tuyển cử thật sự dân chủ tự do để giải quyết vấn đề chính quyền... tôi (LS Bắc) viết vào một mảnh giấy nhỏ vé đối như sau: BÌNH BỊ BÍP BẮT BẦU, trong đó Bình chỉ Nguyễn Thị Bình trưởng phái đoàn Việt Cộng, Bip là Philip C. Habib quyền trưởng phái đoàn Mỹ, còn “bầu” nhắc lại yêu sách bầu cử tự do nhưng cũng có thể hiểu theo nghĩa khác. Tôi đẩy mảnh giấy nhỏ ấy sang phía Nguyễn Ngọc Huy, thường thường ngồi cạnh tôi bên phía tay mặt ở bàn hội, rồi nói: “Cậu đối đi, mà nhớ để ý là tất cả các chữ đều bắt đầu bằng B đấy nhé!”

Nguyễn Ngọc Huy suy nghĩ một lúc, rồi viết vào mảnh giấy đẩy lại chỗ tôi. Vé đáp của anh như sau: LÂM LO LÂU LẤP LIẾM, trong đó Lâm chỉ anh đại sứ Phạm Đăng Lâm, Lâu chỉ Hà Văn Lâu quyền trưởng phái đoàn Bắc Việt, còn lấp liếm là nhắc tới mánh khóe của phái đoàn Cộng Sản, dùng những luận điệu vu khống hòng che lấp vấn đề thực sự tức là sự có mặt của quân Cộng Sản Bắc Việt ở Miền Nam Việt Nam”.

Anh thích đùa, nhưng khuôn mặt Anh bình thường lại nghiêm nghị, như đăm chiêu. Anh ít khi cười lớn tiếng, thường thì cười mỉm, mà cũng không cười lâu. Khi tìm được hay nghe xong một chuyện ý nhị thì Anh mỉm cười, thú vị. Nhưng rồi Anh sớm trở lại khuôn mặt nghiêm nghị. Người mới quen thấy vậy có thể đâm lo ngại, thắc mắc, không hiểu có chuyện gì. Quen lâu thì nhận thấy Anh chừng mực, tự chế ngay cả trong thú vị. Và nếu mình còn cười thêm thì Anh cũng như rộng lượng thông cảm, nhiều khi còn cười thêm theo.”

Ông TRẦN VĂN KHỞI cho biết về chuyện văn thơ của Luật sư VƯƠNG VĂN BẮC:

“Anh thuộc loại người vừa nghiêng về hành động thực tế vừa thắm đậm trong suy tư và cảm xúc. (...) Trong hai năm 2003-2004, Anh có cho in lại những bài vở của Anh, trong hai cuốn gởi riêng cho bạn bè, không thấy phát hành ra ngoài.

Trong “**Suy Tư**”, Anh đã tập hợp lại những bài nghị luận hay phát biểu về những vấn đề chính trị tổng quát hay đặc biệt (...)

Trong “**Cảm Xúc**”, Anh thu gom những bài thơ, chuyện ngắn, bài tùy bút ghi lại dư âm dư ảnh của những ngày đã qua của đời mình: những ngày thơ ấu, những ngày học trường Bưởi, những ngày sống tha hương, những ngày lưu lạc quê người. Anh cũng đã gom góp lại mùi mẫn mấy bài thơ Anh sáng tác, có vài bài bằng tiếng Anh, đặc biệt có nhiều bài thơ làm từ thời 1947-1952 mà Anh còn lưu giữ.”

*

Nhà văn TRẦN THỊ DIỆU TÂM, một cựu sinh viên Viện Đại Học Đà Lạt viết:

“Trong tập sách Suy Tư (xuất bản năm 2003), gom lại những bài viết của Thầy dưới bút hiệu Hoàng Linh về những vấn đề chính trị thời sự của Việt Nam và quốc tế, những bài này đã được đăng trên các báo như Người Việt, Thế Kỷ 21, và các tập san của các hội cựu sinh viên Viện Đại Học Đà Lạt, của Hội Chu Văn An... Mỗi khi có dịp đọc lại những bài Thầy viết, chúng tôi nhận thấy sự suy nghĩ của tác giả thật là sắc bén và tinh tế trong từng chữ viết.

Trong tập Suy Tư, có một câu Thầy viết như sau, “*Bài học Soljenitsyn: Đối với người trí thức, trên cả điều khôn dại, trên cả lẽ thiệt hơn, còn phải nghĩ đến bảo toàn sĩ khí*” (trang 163).

Thầy có cho in “Cảm Xúc” gồm những bài thơ, truyện ngắn, tùy bút “*mà tôi đã làm để ghi lại dư âm, dư ảnh của những ngày đã qua của đời mình.*”

Hai tập sách này in ra để tặng thân hữu và môn sinh, như một món quà của Thầy.”

Giáo sư LÊ ĐÌNH THÔNG, một cựu sinh viên khác viết:

“Tác phẩm của thầy gồm tập Suy Tư (Nhìn lại những ngày đã qua) xuất bản năm 2003 và Cảm Xúc, xuất bản năm 2004.

Trang 161 tập Cảm Xúc có vần thơ tiễn biệt do thầy sáng tác. Chúng tôi xin mạn phép ghi lại, thay lời toàn thể môn sinh khóa I bái biệt Thầy:

*Hay tin người vừa khuất,
Lá thắm đã lìa cành.
Chợt thấy lòng se sắt,
Buồn kiếp sống mong manh.*



Dưới đây xin trích dẫn mấy bài thơ của Luật sư VƯƠNG VĂN BẮC:

MỘNG TRỞ VỀ

Lòng chán ngán những tình hờ, danh hảo,
Tai nạn nghe toàn Paul, Jacque, Henri.
Mười năm sống kiếp lưu linh, gượng gạo,
Quá lâu rồi đất Mẹ mộng quay về.

Bỏ lại hết những lâu đài xa lạ,
Những cánh đồng không ngập lúa quê hương.
Không vương vấn những vườn nho, tượng đá,
Ta ra đi nhằm nẻo Thái Bình Dương.

Qua sa mạc cận đông thiêu lửa Hạ
Ghé Chiraz thu tới trái hoa vàng.
Âm thầm vượt thành Afgang băng giá,
Hương về đông, thuyền ngược Ấn Độ giang.

Nắng nhiệt đới làm bỏng da, cháy thịt,
Gió nồm lên, hơi thở nghẹn bụi đường.
Ta ngưng bước trên đồi cao nghỉ mệt,
Thấy mây trôi lòng dào dạt nhớ thương.

Ta tưởng thấy Tháp Rùa in đáy nước,
Ngỡ nghe chuông Thiên Mục vọng bên đò.
Lòng rộn rã lại hăng say cất bước,
Đã đến ngày hò hẹn với Tự Do!

(Vương Văn Bắc
Paris-25/5/1985)

NHỚ QUÊ

Ai hát câu thơ mật ngọt
Gửi người góc bể chân trời:
Quê hương mỗi người chỉ một
Như là chỉ một mẹ thôi.
Quê cha đâu phải quán chợ

Xăm xăm quanh gánh kiếm lời?
Mẹ Việt đâu phải kỹ nữ
Lâu lâu du khách tìm chơi?
Quên sao được ngày ra đi tử cực
Có thẳng lưng ngừng mặt hãy quay về
Đừng học thói chàng Thúc Sinh ngày trước
Cứ nhớ quê là kiếm lối thăm quê
Quên người cũ, rũ mau lời thề ước
Phận thèn bợn xin chịu ép một bề
Quê hương ai người không nhớ
Bình minh thắm nhuộm sông Hồng
Man mác hồi chuông Thiên Mục
Bóng dừa in nước Cửu Long
Càng xa càng dài tiếc nuối
Tuổi cao cao mãi ngậm ngùi
Cây cỏ nhòa như sương khói
Chút gì chát đắng trên môi
Nhớ thương thôi đành thương nhớ
Làm con, trước hãy làm người!

(Vương Văn Bắc)



MỘT THỜI RẤT XƯA

Luật sư VƯƠNG VĂN BẮC

Trong tháng trước, vợ chồng tôi được anh chị Phạm Ngọc Tỏa mời dự bữa tiệc vừa để mừng ngày thượng thọ, vừa để đánh dấu lễ kim hôn của anh chị ấy. Chúng tôi đã nhận lời ngay, dù dạo này tôi rất ngại tham dự những buổi đình đám tiệc tùng vì đã tuổi già thân mỏi. Đó là vì tôi không muốn lỡ dịp gặp gỡ chung vui với những người bạn thân. Chị Tỏa trước kia là sinh viên Học Viện Quốc Gia Hành Chính, trong thời gian tôi còn giảng dạy môn công pháp và chính trị học tại trường này, còn đối với anh bác sĩ Tỏa, tôi vừa là đồng môn, vừa là đồng tuế. Quả vậy, chúng tôi cùng tuổi Mão và cùng theo học ban cao đẳng tiểu học trường Bưởi từ năm 1940. Trong thời gian hơn sáu chục năm sau đó, khi còn ở trong ký-túc-xá nhà trường bên bờ Hồ Tây cũng như khi trường được di tản đến Phúc Nhạc (Ninh Bình) và Thanh Hóa, khi tái ngộ ở Viện Đại Học Hà Nội – tuy thuộc hai phân khoa khác nhau, Y và Luật – cũng như khi di cư vào

miền Nam Việt Nam, cho đến khi gặp gỡ lại trên đất nước người, tình bạn giữa hai chúng tôi vẫn không thay đổi. Bởi vậy vợ chồng tôi đã hoan hỉ đến dự tiệc vui của anh chị Tỏa, tại một tửu quán quen thuộc ở quận mười ba, thủ đô Paris.

Câu chuyện trong bàn tiệc, giữa những bè bạn cố tri, đồng hương và đồng cảnh ngộ, dĩ nhiên rất đậm đà hào hứng. Tuy nhiên, lẫn vào những tiếng cười ròn rã và những lời nói ân tình vẫn còn nghe thấy những tạp âm: có người quen than phiền về những xáo trộn bất thường của thời tiết năm nay, có người mai mỉa thái độ trở cờ của một vài chính khách cũ. Có lẽ với thiện chí lèo lái cuộc đàm luận trở về những đề tài tươi sáng và nhẹ nhàng hơn cho phù hợp với không khí một bữa tiệc vui, một anh bạn bỗng hướng về phía tôi và nêu lên chuyện dịch thơ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Anh bảo tôi nên viết một bài về đề tài này, nếu tiện anh sẽ cho phổ biến trên mạng lưới của cộng đồng.

Rất có thể đây chỉ là một lời phát biểu ngẫu hứng trong khuôn khổ thù tạc xã giao, vì chắc không ai nghĩ rằng tôi sẽ suy tưởng và viết lách trong lúc này về một đề tài có vẻ phù phiếm như chuyện dịch thơ Tây sang tiếng Việt. Nhưng tình cờ lời phát biểu ấy lại làm sống lại trong đầu óc tôi nhiều hình ảnh, kỷ niệm của thời ấu thơ và niên thiếu.

Thực vậy, tôi đã chấp chững làm thơ ngay từ những năm còn ngồi trên ghế trường tiểu học Phủ Lạng Thương (Bắc Giang). Xin các bạn đừng la hoảng hay cười rĩ, vì chờ đợi – hay lo ngại – phải nghe một câu chuyện giả tạo về thần đồng, thiên tài, v.v... Những bài thơ hay mẫu thơ được tôi ‘sáng tác’ trong thời ấy đều thuộc loại thơ ‘thơ con cóc’ không có giá trị văn chương nào hết và đã hoàn toàn rơi vào quên lãng kể cả trong ký ức của tôi. Tôi làm thơ từ thừa bé, có lẽ chỉ vì hoàn cảnh là đứa con trai độc nhất trong nhà, thân thể lại gầy gò yếu đuối, tôi được cha mẹ chăm sóc quá mức, không cho rong chơi ngoài đường với bạn bè, không cho tham gia những hoạt động ngoài trời, nên ở trường về chỉ còn có thể loanh quanh giữa bốn bức tường. Trong nhà lại không có những tiện nghi truyền thông hay giải trí như ngày nay, không có máy hát, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, máy vi tính... nên đành xem đi xem lại những tờ báo, quyển sách có sẵn trong nhà. Có lúc giở quyển từ điển ‘Petit Larousse Illustré’ đến những trang có hình vẽ không lời ở đầu mỗi chữ, để thi với bà chị tìm tên những đồ vật được vẽ trên trang; có lúc xem lén những quyển tiểu thuyết của người lớn, như ‘Tố Tâm’ hay ‘Tuyết Hồng Lệ Sử’. Rồi, được khuyến khích bởi mấy điểm-số cao nhận được nhờ mấy bài luận văn và phiên dịch, tôi tập tễnh làm thơ và viết truyện. Nhưng vì chưa có chút kinh nghiệm sống nào nên không thể có nguồn cảm hứng thực sự để sáng tác, tôi đành làm thơ bằng cách dịch mấy bài thơ Pháp ngữ có sẵn ở nhà. Đó là mấy bài thơ ngụ ngôn của La Fontaine và mấy bài thơ ngắn in trong sách giáo khoa ‘Le Livre Unique’ học ở trường.

Kho tư liệu văn hóa của tôi được phong phú hóa nhờ một diễn biến bất ngờ hồi cuối thập niên 30. Một ông anh họ của tôi, anh Hình, đang theo học lớp Đệ Tứ trường trung học tư thực Thăng Long (Hà Nội) bỗng nghỉ học để vào trường đào tạo hạ sĩ quan ở Tong (Sơn Tây), trước sự thất vọng của bà cô ruột anh, tức là mẹ tôi. Sau khi ra trường, tình cờ anh lại được biệt phái về Phủ Lạng Thương là nơi gia đình tôi cư ngụ, vì vậy anh thường lại thăm chúng tôi và đã gửi lại ở nhà tôi những sách vở của anh đã có từ thời còn học ở trường Thăng Long. Do đó, tôi bỗng nhiên được sử dụng thêm một số sách thơ và truyện viết bằng Pháp ngữ, thoả mãn tính ham đọc của mình. Tôi đặc biệt ưa thích mấy tập thơ của thi sĩ Lamartine. Tôi đã cặm cụi ngồi dịch bài thơ 'L'Isolement' (Cô Đơn) trong tập 'Méditations Poétiques' của tác giả này.

Thấy tôi yêu thơ Lamartine như vậy, bà chị ruột của tôi, chị Giang, đã cố công đi mượn cho tôi bản dịch Việt ngữ của bài thơ nổi danh nhất của Lamartine, bài 'Le Lac' (Hồ Xưa). Phải nói là hai chị em tôi rất thương quý nhau, không những vì cha mẹ chỉ còn hai người con nhưng còn vì tính nết chị tôi rất đáng kính mến. Gia đình tôi cũng như phần lớn gia đình Việt Nam thời ấy có thói trọng nam khinh nữ. Khi tài sản trong nhà trở nên eo hẹp, chỉ có thể cho một người con đi học ở thủ đô Hà Nội mà thôi, cha mẹ tôi đã để cho tôi một mình đi học ở Trường Bưởi, còn chị tôi phải ở lại nhà giúp đỡ gia đình. Vậy mà chị tôi không bao giờ tỏ ý oán hờn ganh ghét, trái lại chị vẫn luôn luôn yêu quý tôi và coi những thành tựu sau này của tôi như những thành tựu của chính chị. Riêng về chuyện bản dịch bài Le Lac của Lamartine, cử chỉ ân cần của chị Giang đã có phần-tác-dụng. Không phải vì bài dịch dở quá mà là vì hay quá. Các bạn hãy thử xét xem. Đây là bốn câu đầu của nguyên bản Le Lac:

*Ainsi, toujours poussés vers de nouveaux rivages,
Dans la nuit éternelle emportés sans retour,
Ne pourrons-nous jamais sur l'océan des âges
Jeter l'ancre un seul jour?*

Và đây là bản dịch mà chị tôi đã mượn được cho tôi xem, như tôi còn nhớ lổm bổm sau hơn nửa thế kỷ:

*Kiếp phù thế thuyền trôi, trôi mãi
Qua bờ này lại tới bến kia
Trong đêm vô tận dài ghê
Biển đời một buổi khôn bẻ buông neo*

Tuy không thoát khỏi được thường tình, quá ưa chuộng thơ văn của chính mình, nhưng trước những câu thơ, dù là thơ dịch, vẫn giữ nguyên vẹn được âm hưởng, ý

nghĩa và dáng dấp Việt Nam, tôi cũng còn đủ lương thiện trí thức để thấy rằng thơ người là hay còn thơ mình dở quá, gượng gạo như anh lính Pháp thử nói tiếng ta, nên không ngần ngại, tôi liệng ngay bản dịch bài thơ “L’Isolement” của mình vào sọt rác, và từ đấy tôi cũng không hoài công cố gắng phiên dịch những bài thơ ngoại ngữ bắt hủ sang tiếng nước mình nữa. Về sau nghĩ lại, có lúc tôi cũng cảm thấy hơi tiếc, nhưng không sao nhớ lại nổi những gì mình đã vứt bỏ. Tôi còn nhớ mang máng là mình đã dịch câu lừng danh nhất trong bài L’Isolement:

‘Un seul être vous manque et tout est dépeuplé’
như sau: *‘Vắng ai khắp cả đất trời quạnh hiu’.*

Dù chính mình không còn phiên dịch nữa, tôi vẫn ham thích đọc những bài thơ dịch thơ Pháp sang tiếng Việt. Tôi còn nhớ trong một cuộc thi thơ dịch do hội Khai Trí Tiến Đức Hà Nội tổ chức vào đầu thập niên 1940, bài thơ Pháp được đưa ra để dịch là bài ‘Recueillement’ (Trầm Tư) của thi sĩ Baudelaire, trích trong tập ‘Les Fleurs du Mal’ (Tà Hoa). Bốn câu đầu của bài thơ ấy như sau:

*‘Sois sage, ô ma Douleur, et tiens-toi plus tranquille
Tu réclamais le Soir; il descend; le voici:
Une atmosphère obscure enveloppe la ville,
Aux uns portant la paix, aux autres le souci.’*

Tôi còn nhớ bài thơ Việt ngữ được chấm nhất đã dịch như sau:

*Thương Tâm, xin chớ bàng hoàng
Này đây là buổi hôn hoàng em mong
Một thành sương mịt mù phong
Khiến người trác táng động lòng bi-hoan.*

Thực là đúng phong cách Việt Nam, trong từ ngữ cũng như trong cấu trúc. Trái lại, bài được chấm thứ ba tuy không dở nhưng vẫn mang vẻ Âu Tây, làm nhớ lại bài tôi dịch tác phẩm L’Isolement ngày trước:

*Hãy yên lặng, niềm Đau Thương ta hỡi
Người mong Chiều, Chiều đã tới đây rồi...*

Không những ham thơ dịch thơ tiếng Pháp, thuở bé tôi còn thích những bài hát tiếng Pháp, hoặc nhạc Pháp lời Việt. Nhưng về mục này, tôi đã phải coi chừng lắm vì cha tôi dù yêu đứa con trai nhưng vẫn rất nghiêm khắc và sẵn sàng trừng phạt. Chẳng hạn,

một hôm, nghe thấy tôi nghe ngao mấy câu tiếng Việt theo điệu bài ‘J’ai deux amours’ bất hủ của cô ca sĩ đen Joséphine Baker:

*‘Hãy yên lòng em để anh đi, anh tới phương xa lập chí
Chấn chân trời, những lời thề nguyện, xin đừng lòng nào đổi thay’*

Ông liền gọi ngay tôi lại gần để quở mắng: “Con đừng hát hồng những lời lãng nhãng như vậy! Làm trai thì phải có chí lớn, mộng lớn, chứ đâu lại ươn hèn, ủy mị đến mức cầu xin người nhi nữ giữ lời hứa hẹn với mình!”

Lại có lần ông nghe thấy tôi oang oang hát bài của Tino Rossi:

*Tant qu’il y aura des étoiles
Sous la voûte des cieux
Y aura dans la nuit sans voiles
Du bonheur pour les gueux
(Xin tạm dịch:
Chừng nào còn sao sáng
Rực rỡ trên không trung
Đêm thanh còn hoan lạc
Cho những kẻ khốn cùng)*

Cha tôi cũng kêu ngay lại để trách cứ: “Bố mẹ chỉ có một con là trai, cũng mong con làm được sự nghiệp lớn, làm sao lại hát lên những ước vọng của kẻ khốn cùng, kẻ không nhà không cửa (clochards)?”

Sau khi ra Hà Nội học, tôi cảm thấy như được giải phóng nên tha hồ cất cao giọng hát những bài mình ưa thích. Một trong những bài được anh em trong ký-túc-xá Trường Bưởi hay hát trong thời ấy là bài ‘Le Plus Beau Refrain de la Vie’ mà một điệp khúc như sau:

*‘Le plus beau refrain de la vie
C’est celui qu’on chante à vingt ans
Celui que jamais l’on n’oublie
Car la vie n’a qu’un seul printemps
Qu’importe les pires folies
Aimez-vous pendant qu’il est temps
Le plus beau refrain de la vie
C’est celui qu’on chante à vingt ans.’
(Tôi tạm dịch:*

*Trong đời sống điệp khúc nào đẹp nhất
Đó là bài ta hát thừa đôi mươi
Âm điệu ấy chẳng bao giờ phai khuất
Vì đời ta chỉ có một xuân thời
Kể chi những cuồng điên rồ dại nhất
Hãy yêu đương khi còn kịp yêu người
Trong đời sống điệp khúc nào đẹp nhất
Đó là bài ta hát thừa đôi mươi.)*

*

Sau ngày tôi ra Hà Nội học và ở trọ tại ký túc xá Trường Bưởi, tôi còn nhận được một lá thư của anh Hình: người anh họ đã giúp tôi làm quen với thi phẩm của Lamartine. Với tính hài hước cố hữu và để nhắc khéo đến quá khứ ‘thi nhân’ của tôi, anh đã nhại lại trong thư bài hát sảm “Anh Khóa ơi!”:

*(Em Bắc ơi! Anh tiễn em ra tận bến tàu
Nhìn đoàn xe chuyển bánh sắt mà anh thấy rầu rầu lệ rơi
Ngày hôm nay nhớ em anh chẳng muốn đi chơi
Vì vắng chàng thi sĩ anh chẳng biết lấy ai bạn cùng.)*

Câu cuối này mang tính trào lộng cao nhất, vì anh Hình vừa đẹp trai, vừa bẻm mép, bạn trai bạn gái đông đảo, anh nói: “chẳng biết lấy ai bạn cùng” cũng hài hước không kém gì nhà tỷ phú Bill Gates than thở “chẳng có đồng xu dính túi để tiêu pha!”

Vui vẻ và duyên dáng cũng chẳng giúp cho ai sống lâu: chưa đầy năm năm sau, người anh họ tôi đã chết yểu vì bị quân chiếm đóng Nhật tàn sát cùng với các đồng đội ở tiền đồn Đình Lập (Lạng Sơn), ngày 9 tháng 3, 1945 vì họ nổ súng chống cự khi Nhật đảo chính ở Đông Dương. Anh Hình đã nằm xuống, như hàng trăm ngàn trai trẻ Việt Nam đã gục ngã trong hơn nửa thế kỷ chiến tranh vừa qua. Một thời tranh chấp, thù hận, chém giết đã thay thế và xóa lấp thời của những bài hát yêu đương và những bài thơ lãng mạn. Vì thế, nhắc đến những bài thơ dịch thơ Pháp, tôi có cảm tưởng như nhắc đến một thời tiền sử xa xưa lắm, tuy thực sự mới chỉ cách đây khoảng sáu chục năm, một giọt nước nhỏ trong đại dương tháng ngày. Tôi ghi vội lại những mẫu ký ức nhỏ về thời ấy, như nhà khảo cổ gom góp những đồng tiền cũ, những mảnh đá vụn, chứng tích của một thời đại xa xôi, để chia sẻ với những người bạn cùng thế hệ với anh Tòa và tôi, như kỷ niệm của những ngày giờ êm ả, trước khi bão táp, trước lúc quên lãng hoàn toàn.

(Paris ngày 12 tháng 8, 2007)

NHỚ QUÊ

Luật sư VƯƠNG VĂN BẮC
(Paris, 15/01/1998)

Mùa đông năm nay ở Paris không rét lắm, từ đầu mùa đến giờ chỉ có một hai ngày có tuyết rơi trên vỉa hè. Tuy vậy, khi Trung bước từ hầm xe điện đô thành, trạm Madeleine, lên mặt đường, một làn gió lạnh thổi từ phía sông Seine qua quảng trường Concorde đã làm cho chàng rùng mình, bất giác đưa tay kéo cổ áo choàng phủ lên gáy. Cảm giác giá buốt này làm Trung đột nhiên nhớ lại những ngày thơ ấu sống trên quê hương nơi miền Bắc, khi cơn gió bắc từ mạn Đền Đàng Kỳ Lừa thổi về Trung Du, làm run rẩy cậu bé học sinh gầy guộc đang cấp cạp đến trường Tiểu Học Phủ Lạng Thương, hoặc làm cho chàng thanh niên phải cố rảo bước trên mặt đê Sông Đuống cho bớt thấy lạnh, hơi thở thành những mảng khói vụn trước mặt, gót chân tê buốt trong đôi dép cao su giẫm lên đám cỏ mọng sương bên bờ đê. Lòng thương nhớ quê cũ bỗng tràn ngập tim óc chàng.

Khi mới đến cư ngụ trên đất nước này, ít khi tâm hồn Trung thấy bị ray rứt ám ảnh bởi nỗi sầu biệt xứ, không phải vì chàng vô tình, nhưng vì tất cả thời giờ và tâm tư của chàng khi ấy phải dành cho công việc làm ăn. Thực thế, vào thời ấy, Trung phải hết sức làm việc để tự thích ứng với hoàn cảnh mới. Tuy nghề luật là nghề cũ mấy chục năm của Trung, điều kiện hành nghề đã khác hẳn: không còn vừng hào quang nào, không còn có lòng kính nể nào bao quanh công việc chỉ bảo luật pháp và bênh vực pháp quyền cho thân chủ, khác với thời kỳ Trung còn là luật sư ở nước nhà. Ở đây và bây giờ, ranh giới giữa thầy và thợ không còn nữa, người làm nghề luật cũng chỉ là một người đem bán dịch vụ trên thị trường, như tất cả những người bán những dịch vụ khác, được đãi ngộ hoàn toàn tùy theo so sánh giữa lợi ích thực tế mà dịch vụ ấy đem lại cho người dùng với số tiền mà người này phải trả. Một khi dịch vụ đã được cung cấp, dưới hình thức một bài phân tích, một lời khuyên, một dự thảo kế ước, một đơn kiện hay một bài cãi, không những đối phương hăm hở tìm kiếm và tận tình khai thác những sơ hở có thể có, không những tòa án các cấp nghiêm khắc phê phán và thẳng tay bác bỏ những lập luận yếu ớt hay sai lầm, mà chính thân chủ của mình lại là người hăng hái nhất trong công tác bới lông tìm vết, với hy vọng có cơ đòi giảm tiền thù lao hay đổ trách nhiệm và đòi bồi thường. Trước trận giáp công ba mặt ấy, người luật sư ngày nay không thể dùng cái bóng bẩy của văn chương, uy quyền của sách vở hay thanh thế của cá nhân hòng che lấp những khuyết điểm sai lầm của mình. Trái lại, hẳn phải chờ đợi rằng mỗi ý kiến, mỗi dòng chữ mà mình đưa ra đều phải chịu sự kiểm soát và đánh giá không nhân nhượng của thân chủ, của đối phương, của pháp đình, khi thất bại thì không thể nào núp sau những lời bào chữa hay khẩn cầu cho chính mình. Mặt khác, Trung cũng dự hiểu rằng, trong một văn phòng luật sư quốc tế tập hợp hàng trăm luật sư và sinh hoạt như một cơ sở kinh doanh tư bản, không có chỗ cho tình thương

huynh đệ giữa các thành viên, lại càng không có chỗ cho lòng biết ơn những công lao quá khứ. Chỉ cần thua một vụ kiện quan trọng hay để mất một thân chủ cỡ lớn là đủ để thấy áp dụng ngay câu “anh đi đường anh, tôi đi đường tôi” của thi nhân!

Bởi thế, Trung đã phải lao động gấp bội so với những đồng nghiệp không có cái rủi phải xa lìa quê hương như chàng, sau khi được tạm thu nhận vào một văn phòng luật sư quốc tế, không những để chu toàn những hồ sơ được giao phó, mà còn để theo kịp biến chuyển của pháp luật, án lệ và học lý. Trung cố xem, cố đọc thật nhiều, vì mỗi lo sợ thường trực của chàng là thấy một đề nghị hay một dự thảo do mình đưa ra bị người ta vạch rõ là dựa trên một điều luật đã hết hiệu lực, một án lệ đã thay đổi hay một lý thuyết đã bị vượt qua. Có lúc mắt mờ đi vì cố đọc những dòng chú thích nhỏ li ti, óc hoa lên vì phải theo rõi những lý luận trừu tượng, Trung buồn bực nhớ đến câu châm biếm của người Pháp: “*On perd sa vie en la gagnant*” (Người ta để mất cuộc sống vì cố kiếm sống), nhưng lại vội xua đuổi ngay những ý nghĩ tiêu cực như thế để còn đủ can đảm tiếp tục làm việc.

Cũng như vậy, Trung đã phải chìm sâu xuống đáy lòng những tâm tình tiếc thương dĩ vãng hay nhung nhớ quê nhà, vì e rằng tâm trạng ấy sẽ như một dung dịch cường toan làm tiêu tan nghị lực phấn đấu để sống còn của mình. Tuy nhiên, cố gắng cất dấu ấy không bao giờ thành công trọn vẹn, khi chuyện trò với người thân thuộc hay trong giấc ngủ chập chờn, những hình bóng quê hương ngày trước lại hiện ra trong đầu óc, như những tấm hình cong queo hoen ố bỗng hiện ra dưới đáy rương đựng những đồ vật mà mình không nhớ vứt đi.

Trung phải cặm cụi lao động như vậy vì những lo lắng thực tế đã đành. Chàng sợ bị thất nghiệp trên đất nước người, gia đình phải chịu cảnh thiếu thốn mà chính mình cũng mất hết tự tin, sau những ngày dài ngồi chơi trên ghế đá công viên hay đến ghi tên ở sở tìm việc làm. Nhưng ngoài những mối quan tâm thiết thực ấy còn có những lý do khác, phức tạp hơn nếu không muốn nói là trẻ con hơn. Đặc biệt, Trung không muốn mấy đồng nghiệp Mỹ và Pháp trong văn phòng có cơ và có dịp bàn tán với nhau: “*Tưởng gì! Mới đọc bản lý lịch và tờ lược thuật thành tích trong hồ sơ thì tưởng hấn tài ba lỗi lạc lắm, nhưng khi vào việc thì, ôi thôi, quả là một thất vọng lớn!*”, rồi sau đó tổng quát hóa và bông đùa về những danh bất hư truyền ở những nước đang mở mang. Trung tự nhủ: “*Nếu không làm được gì hay cho đất nước thì ít nhất cũng đừng để cho người ngoài hiểu sai và nói xấu về dân mình!*”

Tuy bị dồn ép vào tiềm thức, tình quê hương vẫn như ngọn đèn soi lối cho những người phải đi xa nước, xa nhà.

Một hôm, người luật sư Mỹ phụ trách chi cục Paris của văn phòng bỗng mời Trung đến bàn giấy hấn và cẩn thận khép kín cửa trước khi trò chuyện:

“Tôi vừa điện đàm khá lâu với đồng nghiệp chủ tịch ban chấp hành ở Nữu Uớc. Ban chấp hành muốn giao phó cho anh một công tác tế nhị và quan trọng, nếu anh đồng ý. Tôi cần thêm ngay rằng tôi tán thành một trăm phần trăm ý kiến này.

Như anh đã biết, tuy Hoa Thịnh Đốn và Hà Nội chưa thiết lập quan hệ ngoại giao bình thường, luật lệ Hoa Kỳ về việc cấm công dân Mỹ thăm viếng và kinh doanh ở Việt Nam đã được nới lỏng nhiều. Bởi vậy một số công ty thân chủ của văn phòng mình đang dự tính đầu tư và hoạt động ở Việt Nam. Ưu điểm quan trọng nhất và cũng là lý do hiện hữu của một văn phòng luật sư quốc tế là sẵn sàng cung cấp cho thân chủ mình sự yểm trợ pháp lý hữu hiệu ở bất cứ nơi nào mà họ có cơ sở sinh hoạt, qua hệ thống chi cục và phòng đại diện. Bởi vậy, vấn đề đặt văn phòng đại diện ở Việt Nam đã được ban chấp hành thảo luận trong phiên họp vừa rồi, để đi đến quyết định nhờ anh đến tận nơi để ước lượng khả năng và điều kiện thực hiện dự án ấy.

Nếu anh đồng ý- và tôi nghĩ rằng anh nên đồng ý- tôi sẽ chỉ thị cho bà quản lý dành chỗ máy bay và phòng khách sạn ở Việt Nam cho Chị Trung và anh, đồng thời dự thảo một lịch trình tạm cho chuyến đi này để đưa anh duyệt. Dĩ nhiên mọi phí tổn của chuyến đi sẽ được coi là sở phí điều hành của văn phòng, và như vậy trong mọi tình huống, kể cả trường hợp anh đi đến kết luận tiêu cực là dự án ấy không thể thực hiện được.”

Trong khi nghe người đồng nghiệp Mỹ nói chuyện, đầu óc Trung rộn lên với nhiều ý nghĩ và hình ảnh phức tạp. Khởi thủy là một cảm giác ngạc nhiên thích thú vì chàng thấy hiện ra một cơ hội thăm lại quê cũ miền bắc Việt Nam sau nửa thế kỷ xa cách, với một lý do nghề nghiệp chính đáng và với triển vọng thực hiện được một công tác hữu ích. Nhưng liền ngay theo đó lại hiện ra trong óc Trung vô số hình ảnh những người bà con bạn bè cũ- kẻ còn sống, người đã qua đời, hình ảnh những sinh viên chăm chú nghe chàng thuyết giảng chính trị học trong giảng đường đại học, hình ảnh những chiến sĩ Trung đã gặp ở các tiền đồn ngày trước để nói về ý nghĩa của cuộc chiến đấu gìn giữ tự do...

Những người ấy sẽ nghĩ sao nếu thấy Trung trở về quê hương trong hoàn cảnh hiện nay? Lòng khao khát thấy lại quê xưa, cũng như yêu cầu của nghề nghiệp, không thể nào biện minh được tất cả, không thể nào cho phép Trung làm thất vọng những người đã nghe và tin lời nói của mình.

Người luật sư Mỹ trước đó đinh ninh rằng Trung sẽ sốt sắng hân hoan nhận lời ngay, vì biết rằng Trung vẫn còn rất thiết tha với quê cũ. Bởi thế, anh ta khá ngạc nhiên khi thấy Trung lộ vẻ nghĩ ngợi đăm chiêu, thay vì vui mừng lúc nghe anh nói. Anh vội nói thêm để phá tan những thắc mắc có thể có trong đầu óc Trung:

“Anh đừng nghĩ làm rằng chúng tôi muốn gửi anh sang Việt Nam để lo những việc nói năng chạy chọt cho thân chủ của văn phòng. Chúng tôi biết anh không làm nổi công việc ấy vì, ngoài những lý do đạo đức hay pháp lý, anh không phải là thân hữu của

những người hiện thời nắm quyền hành ở Việt Nam. Hơn nữa, nói thực điều này anh đừng giận, nếu chúng tôi có ý định làm chuyện đó, nhưng đây không phải là trường hợp, thì chúng tôi cũng sẽ nhờ những người mà giá biểu giờ làm việc thấp hơn giá biểu của anh, nhưng lại có thể đắc lực hơn anh nhiều, về phương diện ấy. Không! Thân chủ chúng ta sẽ cần có người cố vấn hiểu biết tường tận, không những luật lệ, tập quán và ngôn ngữ địa phương, mà cả những dụng ý và tâm lý của người đối thoại, để có thể ước lượng chính xác những cơ hội và những cạm bẫy tiềm ẩn trong một dự án hay một đề nghị, rồi lại có thể diễn đạt lại cho thân chủ bằng những từ ngữ, khái niệm và hình ảnh mà thân chủ có thể hiểu được. Ban chấp hành nghĩ rằng anh đáp ứng được những đòi hỏi ấy!

Anh cũng đừng ngại rằng văn phòng sẽ đòi hỏi anh hiện diện thường trực ở bên ấy. Chúng tôi hiểu rằng có thể có những nhu cầu gia đình hay nghề nghiệp không cho phép anh vắng mặt lâu dài ở Pháp. Một luật gia ở địa phương sẽ được tuyển mộ để thường xuyên phụ trách phòng đại diện, nếu chúng ta quyết định mở. Anh sẽ theo rồi và kiểm soát từ Paris. Mỗi năm anh chỉ cần đến tại chỗ một vài lần và mỗi khi có những cuộc hội họp quan trọng”.

Thấy câu chuyện đã đi vào chi tiết, Trung nghĩ cần chấm dứt ngay sự ngộ nhận bằng một lời từ chối dứt khoát:

“Tôi cảm ơn ban chấp hành đã tỏ lòng tín nhiệm tôi. Tôi tán thành chính sách của văn phòng nhằm tận dụng khả năng cá biệt của mỗi thành viên. Tuy nhiên, vì nhiều lý do: chính trị, hành chính, gia đình, cá nhân, tôi tiếc không thể nhận được công tác mà ban chấp hành muốn trao phó cho tôi. Tôi mong các anh thông cảm.”

Nhìn nét mặt chững hững và sa sầm của người đồng nghiệp Mỹ, để làm nhẹ bớt bầu không khí, Trung đưa ra một lời nửa nghiêm trang, nửa bỡn cợt:

“Hoàn cảnh và tâm trạng của tôi về điểm này có thể được minh họa bằng hai câu thơ của một thi sĩ lớn của dân tộc tôi, Cụ Nguyễn Du trong truyện Kiều:

*Chữ trịnh còn một chút này,
Chẳng cảm cho vũng lại giầy cho tan”*

Trung cố thử phiên dịch và giải thích hai câu thơ ấy cho anh bạn Mỹ hiểu, nhưng chàng cũng không chắc rằng người bạn ngoại quốc ấy lĩnh hội được tất cả ý tế nhị và sâu sắc của lời thơ. Dù sao cũng thấy anh chàng này cười phá lên, có thể vì từ “trịnh” làm cho anh ta nghĩ lầm rằng, cũng như nhiều người chịu ảnh hưởng của văn hóa Pháp, Trung đã ví von mọi chuyện với tình duyên ái nam nữ. Cũng có thể anh ta đã cười để thoát khỏi một câu chuyện nặng nề.

Khủng hoảng gây ra do sự khước từ của Trung rồi cũng qua đi, như bao nhiêu thăng trầm khác trong thời gian Trung cộng tác với văn phòng này. Hơn hai chục năm đã qua rồi, bây giờ Trung không thấy cần phải chứng tỏ gì nữa. Vả chăng, tuổi đã cao, con cái đã trưởng thành cả, chàng không còn chờ đợi gì mà cũng không còn quá lo về sinh kế như trước. Tâm hồn thanh thản bình yên hơn, nhưng đó là sự bình yên trong chán chường, vô vọng. Vì không còn trần trọc với những viễn tượng dần thân, Trung càng khắc khoải nhớ đến lũy tre xưa hay ngôi trường cũ, nhớ đến bà con bạn bè ngày trước để rồi cảm thấy thắm thía hơn nỗi cô quạnh hiện thời.

Những lúc như vậy, Trung thường tìm cách trở về quê hương bằng tưởng tượng: chàng tự tay pha cho mình một bình trà mạn sen, mở phong bánh đậu xanh Hải Dương do một người quen ở Cali gửi biếu, rồi cho chạy băng nhạc dân ca miền Bắc, mắt lim dim nhớ lại quê hương của quan họ và của trống quân.

Những âm thanh mộc mạc nhưng chan chứa tình cảm từ giàn máy cất lên, như vọng về từ một quá khứ xa xôi:

*Tay bưng chén muối đĩa gừng
Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau*

làm cho Trung nhớ đến một thời xưa chất phác và thanh bình, khi người thiếu phụ trong ca dao có thể vững tin ở lòng chung thủy của người tình vì mình đang tận tâm săn sóc.

Chàng bỗng nghĩ ngợi lan man và tự nhủ: *"Phải rồi! Quê hương mà ta hàng ngày hàng giờ thương quý nhớ nhung là một quê hương hiền hậu thực thà, một quê hương chưa rơi ngã vào Dối Trá, Thù Hận, Chia Rẽ!"*

Và Trung hiểu tại sao chàng không ngần ngại khước từ cơ hội trở về thăm quê do văn phòng đề nghị, mà sau đó cũng không cảm thấy hối tiếc gì. Đâu có phải chỉ để nhìn thấy lại một mảnh đất, một giòng sông, một mái nhà... mà đành chối bỏ chính mình? Trong khi chàng chìm đắm trong những suy tư của mình, băng nhạc vẫn tiếp tục chạy. Bài hát ru con nổi lên, băng lắng xa vắng như một cuối trưa hè miền trung du:

Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn...

Trung tưởng nghe thấy lòng mình thì thâm nhấn nhủ quê hương nay đã cách xa vạn dặm.



LS. Ngô Tăng Giao
(sưu tầm - Jan 2014)